

# **Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 39

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Thanh Bình	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
		từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

Ông Trần Văn Thịnh được Ông Trần Tuấn Anh ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy Quyền số 109-1/2019/UQ-KVMN ngày 15 tháng 7 năm 2019.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Văn Thịnh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61113814-21164298-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>97.137.177.635</b>	<b>224.357.197.950</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>19.528.167.262</b>	<b>42.741.402.725</b>
111	1. Tiền		19.528.167.262	42.741.402.725
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>562.025.060</b>	<b>566.352.970</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(121.847.498)	(117.519.588)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>66.520.218.680</b>	<b>165.535.310.824</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		51.899.796.198	120.921.180.254
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.467.557.073	12.004.703.795
136	3. Các khoản phải thu khác		14.424.026.564	41.880.587.930
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.271.161.155)	(9.271.161.155)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>3.743.816.369</b>	<b>3.826.387.301</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.743.816.369	3.826.387.301
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.782.950.264</b>	<b>11.687.744.130</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		178.820.314	3.263.046.395
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	10.097.837	67.988.721
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	6.594.032.113	8.356.709.014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.593.288.292.696</b>	<b>1.539.330.535.019</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>137.524.032.276</b>	<b>175.874.524.402</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	137.057.050.776	174.919.037.402
222	Nguyên giá		244.628.085.049	289.578.136.414
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(107.571.034.273)	(114.659.099.012)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	466.981.500	955.487.000
228	Nguyên giá		2.006.923.779	2.572.288.779
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.539.942.279)	(1.616.801.779)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>291.132.000</b>	<b>230.195.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		291.132.000	230.195.000
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>1.455.136.992.379</b>	<b>1.358.799.930.505</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.340.603.292.301	1.244.266.230.427
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		118.695.760.078	118.695.760.078
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.162.060.000)	(4.162.060.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>336.136.041</b>	<b>4.425.885.112</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		95.678.745	3.817.808.950
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	240.457.296	608.076.162
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.690.425.470.331</b>	<b>1.763.687.732.969</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>135.845.252.217</b>	<b>392.833.331.794</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>128.087.191.737</b>	<b>334.599.148.859</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	6.015.404.824	65.868.686.434
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	17.464.673.783	20.169.228.590
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	468.137.375	3.632.065.775
314	4. Phải trả người lao động		493.670.266	12.296.885.021
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		107.500.000	1.775.815.662
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		223.721.606	270.465.934
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	97.837.637.050	87.968.808.217
320	8. Vay ngắn hạn	15	-	142.611.746.393
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.476.446.833	5.446.833
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.758.060.480</b>	<b>58.234.182.935</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	25	7.000.000.000	7.000.000.000
338	2. Vay dài hạn	15	-	49.823.500.002
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	16	758.060.480	1.410.682.933
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.554.580.218.114</b>	<b>1.370.854.401.175</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>1.554.580.218.114</b>	<b>1.370.854.401.175</b>
411	1. Vốn cổ phần		982.533.570.000	854.378.790.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	854.378.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		574,079,683,014	518.508.646.075
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		382,687,199,409	336.068.374.966
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		191.392.483.605	182.440.271.109
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.690.425.470.331</b>	<b>1.763.687.732.969</b>



Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập



Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng



  
Trần Văn Thịnh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	185.685.112.666	468.621.260.025
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(155.351.535.060)	(390.092.676.230)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.333.577.606	78.528.583.795
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	176.996.800.818	147.828.064.992
22	5. Chi phí tài chính	20	(5.360.568.449)	(14.355.481.386)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.301.612.818)	(17.858.207.092)
25	6. Chi phí bán hàng	21	(2.380.631.596)	(27.881.055.867)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(5.395.528.115)	(18.725.141.756)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		194.193.650.264	165.394.969.778
31	9. Thu nhập khác	23	273.599.054	3.374.078.965
32	10. Chi phí khác	23	(132.981.354)	(487.943.088)
40	11. Lợi nhuận khác		140.617.700	2.886.135.877
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		194.334.267.964	168.281.105.655
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(2.574.165.493)	(4.057.001.127)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(367.618.866)	(521.360.718)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		191.392.483.605	163.702.743.810



Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập



Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>194.334.267.964</b>	<b>168.281.105.655</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	6.911.942.638	10.123.814.869
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(648.294.543)	(12.083.320.680)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.846.150	(86.333.918)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(176.852.386.131)	(150.569.743.313)
06	Chi phí lãi vay		4.960.112.813	17.858.207.092
06	Chi phí phát hành trái phiếu		341.500.005	421.136.946
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>29.067.988.896</b>	<b>33.944.866.651</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		105.142.077.961	(42.884.591.792)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		82.570.932	(30.390.480)
11	Giảm các khoản phải trả		(72.822.878.694)	(71.026.088.208)
12	Giảm chi phí trả trước		11.110.900	3.126.911.694
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	27.560.799.998
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.225.175.776)	(18.002.038.801)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(108.608.192)	(7.058.543.133)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.000.000)	(303.341.646)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>55.145.086.027</b>	<b>(74.672.415.717)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(476.322.000)	(1.446.000.498)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		373.055.000	4.631.030.294
24	Tiền thu hồi cho vay		-	56.023.333.333
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(58.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức		172.541.386.131	11.883.946.104
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>114.438.119.131</b>	<b>71.092.309.233</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	15	20.686.351.222	32.931.850.937
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(213.463.097.622)	(19.300.755.967)
36	Cổ tức đã trả		-	(4.880.700)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(192.776.746.400)</b>	<b>13.626.214.270</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(23.193.541.242)</b>	<b>10.046.107.786</b>
60	Tiền đầu kỳ		42.741.402.725	42.244.015.465
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.694.221)	73.241.213
70	Tiền cuối kỳ	4	19.528.167.262	52.363.364.464



Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập



Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 28 người (31 tháng 12 năm 2018: 382 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Trang web	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	442.751.700	4.377.123.100
Tiền gửi ngân hàng	19.085.415.562	38.364.279.625
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.528.167.262</b>	<b>42.741.402.725</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	6.025.060	(121.847.498)	127.872.558	10.352.970	(117.519.588)
<i>Trong đó:</i>						
<i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i>	126.752.447	5.415.760	(121.336.687)	126.752.447	9.864.420	(116.888.027)
<i>Chứng khoán khác</i>	1.120.111	609.300	(510.811)	1.120.111	488.550	(631.561)
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-
<i>Trong đó:</i>						
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định –     Phong Phú</i>	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú</i>	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>683.872.558</b>	<b>562.025.060</b>	<b>(121.847.498)</b>	<b>683.872.558</b>	<b>566.352.970</b>	<b>(117.519.588)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>51.899.796.198</b>	<b>120.921.180.254</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan     (Thuyết minh số 25)</i>	<i>30.106.873.270</i>	<i>4.071.192.948</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>21.792.922.928</i>	<i>116.849.987.306</i>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>9.467.557.073</b>	<b>12.004.703.795</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thương mại     Xây dựng Cẩm Anh</i>	<i>8.773.817.614</i>	<i>8.773.817.614</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>693.739.459</i>	<i>3.230.886.181</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>14.424.026.564</b>	<b>41.880.587.930</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	<i>4.936.236.001</i>	<i>26.064.549.466</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>4.139.062.702</i>	<i>4.849.252.702</i>
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>85.669.218</i>	<i>10.398.682.281</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan     (Thuyết minh số 25)</i>	<i>5.263.058.643</i>	<i>568.103.481</i>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(9.271.161.155)</b>	<b>(9.271.161.155)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>66.520.218.680</b>	<b>165.535.310.824</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	9.271.161.155	10.869.259.380
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	187.239.003
Số cuối kỳ	<u>9.271.161.155</u>	<u>11.056.498.383</u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hàng đang đi đường	2.205.090.909	2.723.527.273
Hàng hóa	1.538.725.460	753.036.607
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	349.823.421
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.743.816.369</b>	<b>3.826.387.301</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	188.224.131.313	6.007.517.506	91.146.307.252	4.200.180.343	289.578.136.414
Mua mới trong kỳ	-	-	-	476.322.000	476.322.000
Góp vốn công ty con	<u>(1.182.184.340)</u>	<u>(69.090.909)</u>	<u>(42.143.781.820)</u>	<u>(2.031.316.296)</u>	<u>(45.426.373.365)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>187.041.946.973</u>	<u>5.938.426.597</u>	<u>49.002.525.432</u>	<u>2.645.186.047</u>	<u>244.628.085.049</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>26.172.261.049</i>	<i>4.483.586.597</i>	<i>16.772.819.852</i>	<i>1.447.816.932</i>	<i>48.876.484.430</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	53.237.812.875	5.692.171.756	53.520.631.763	2.208.482.618	114.659.099.012
Khấu hao trong kỳ	5.141.394.633	75.012.212	1.531.291.956	81.380.837	6.829.079.638
Góp vốn công ty con	<u>(215.150.457)</u>	<u>(39.480.480)</u>	<u>(13.255.543.041)</u>	<u>(406.970.399)</u>	<u>(13.917.144.377)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>58.164.057.051</u>	<u>5.727.703.488</u>	<u>41.796.380.678</u>	<u>1.882.893.056</u>	<u>107.571.034.273</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>134.986.318.438</u>	<u>315.345.750</u>	<u>37.625.675.489</u>	<u>1.991.697.725</u>	<u>174.919.037.402</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><u>128.877.889.922</u></u>	<u><u>210.723.109</u></u>	<u><u>7.206.144.754</u></u>	<u><u>762.292.991</u></u>	<u><u>137.057.050.776</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.410.425.750	161.863.029	2.572.288.779
Góp vốn công ty con	<u>(565.365.000)</u>	<u>-</u>	<u>(565.365.000)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.845.060.750</u>	<u>161.863.029</u>	<u>2.006.923.779</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	1.016.430.750	161.863.029	1.178.293.779
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.454.938.750	161.863.029	1.616.801.779
Khấu trừ trong kỳ	82.863.000	-	82.863.000
Góp vốn công ty con	<u>(159.722.500)</u>	<u>-</u>	<u>(159.722.500)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.378.079.250</u>	<u>161.863.029</u>	<u>1.539.942.279</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>955.487.000</u>	<u>-</u>	<u>955.487.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><u>466.981.500</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>466.981.500</u></u>

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 10.1)	1.340.603.292.301	-	1.244.266.230.427	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 10.2)	<u>118.695.760.078</u>	<u>(4.162.060.000)</u>	<u>118.695.760.078</u>	<u>(4.162.060.000)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.459.299.052.379</b></u>	<u><b>(4.162.060.000)</b></u>	<u><b>1.362.961.990.505</b></u>	<u><b>(4.162.060.000)</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**10.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			%	VND	%	VND
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (i)	Logistic	Đang hoạt động	100.00	901.000.000.000	100.00	901.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex (ii)	Logistic	Đang hoạt động	84.00	283.206.230.427	84.00	283.206.230.427
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics (iii)	Logistic	Đang hoạt động	100.00	96.337.061.874	-	-
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh (iv)	Logistic	Đang hoạt động	100.00	49.860.000.000	100.00	49.860.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (v)	Logistic	Đang hoạt động	51.00	10.200.000.000	51.00	10.200.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1.340.603.292.301</b>		<b>1.244.266.230.427</b>

- (i) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 096/2018/SOTRANS/NQ-HDQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc sáp nhập SII vào Công ty. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc sáp nhập này.
- (ii) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (“VTX”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. GCNĐKKD đầu tiên của Công ty số 3206000035 được SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004. Vào ngày 27 tháng 1 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do Bộ Giao thông Vận tải ban hành. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**10.1 Đầu tư vào các công ty con** (tiếp theo)

- (iii) Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0315428529 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải.
- (iv) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”), trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 100% phần vốn góp của Sotrans Hà Tĩnh. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 098/2018/SOTRANS/NQ-HDQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty trong Sotrans Hà Tĩnh cho Vietranstimex. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc chuyển nhượng này.
- (v) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải.

**10.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần MHC (i)	Logistics	Đang hoạt động	23,00	94.533.700.078	23,00	94.533.700.078
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (ii)	Bất động sản	Trước hoạt động	50,00	10.000.000.000	50,00	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (iii)	Bất động sản	Trước hoạt động	50,00	10.000.000.000	50,00	10.000.000.000
Công ty TNHH Lo-Gi-STíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”) (iv)	Logistics	Đang hoạt động	24,50	4.162.060.000	24,50	4.162.060.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>118.695.760.078</b>		<b>118.695.760.078</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**10.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** (tiếp theo)

- (i) Công ty Cổ phần MHC (“MHC”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa.
- (ii) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.
- (iii) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (“The Pier”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản.
- (iv) Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”), một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco – Sotrans Logistics là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và dịch vụ kho bãi.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	4.508.028.969	6.678.291.294
Công ty Dịch vụ Vận tải Minh Tài	539.692.000	7.146.960.842
Phải trả người bán khác	967.683.855	52.043.434.298
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.015.404.824</u></b>	<b><u>65.868.686.434</u></b>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan trả tiền trước ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	17.377.510.686	20.000.000.000
Người mua khác trả tiền trước	87.163.097	169.228.590
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.464.673.783</u></b>	<b><u>20.169.228.590</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	1.743.703.436	1.492.690.431	(3.236.393.867)	-
Thuế giá trị gia tăng	877.923.339	2.949.936.013	(3.359.721.977)	468.137.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	108.608.192	(108.608.192)	-
Thuế khác	1.010.439.000	6.464.075.373	(7.474.514.373)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.632.065.775</b>	<b>11.015.310.009</b>	<b>(14.179.238.409)</b>	<b>468.137.375</b>

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	67.988.721	-	(57.890.884)	10.097.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.333.319.413	-	(2.465.557.301)	4.867.762.112
Thuế thu nhập cá nhân	916.320	702.880.400	-	703.796.720
Thuế nhà đất	1.022.473.281	-	-	1.022.473.281
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.424.697.735</b>	<b>702.880.400</b>	<b>(2.523.448.185)</b>	<b>6.604.129.950</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Chi phí trả hộ	11.973.343.804	1.710.553.648
Nhận ký quỹ	3.889.456.687	5.216.813.949
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.034.836.559	1.101.440.620
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.837.637.050</b>	<b>87.968.808.217</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	51.325.713.798	40.000.000.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	39.940.000.000	39.940.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	6.571.923.252	8.028.808.217

(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Thỏa thuận tạm thời về Quản lý Đất đai, Công ty và SORECO đồng ý gia hạn ngày di dời đến 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC** (tiếp theo)

(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS và số 02/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier và SORECO.

**15. VAY**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	<b>142.611.746.393</b>
Vay ngân hàng	-	23.776.746.400
Trái phiếu thường trong nước đến hạn phải mua lại	-	118.834.999.993
<b>Vay dài hạn</b>	-	<b>49.823.500.002</b>
Trái phiếu thường trong nước	-	49.823.500.002
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>192.435.246.395</b>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>Vay dài hạn</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	142.611.746.393	49.823.500.002
Tiền thu từ đi vay	20.686.351.222	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(163.463.097.622)	(50.000.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	165.000.007	176.499.998
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<b>-</b>	<b>-</b>

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>VND</i>				
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	854.378.790.000	(2.033.034.900)	340.056.974.966	1.192.402.730.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	163.702.743.810	163.702.743.810
Trích lập các quỹ	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(488.600.000)	(488.600.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>854.378.790.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>499.771.118.776</u>	<u>1.352.116.873.876</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	854.378.790.000	(2.033.034.900)	518.508.646.075	1.370.854.401.175
Tăng vốn trong kỳ	128.154.780.000	-	(128.154.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	191.392.483.605	191.392.483.605
Trích lập các quỹ	-	-	(5.473.000.000)	(5.473.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(2.193.666.666)	(2.193.666.666)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>574.079.683.014</u>	<u>1.554.580.218.114</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên số 061/2019/SOTRANS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc trả cổ tức bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Cổ phiếu**

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	85.437.879
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

**17.3 Cổ tức**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ</b>		
Cổ tức đã trả trong kỳ	128.154.780.000	4.880.700
Cổ tức công bố trong năm	98.253.357.000	128.154.780.000

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.128.356.356	391.333.439.495
Doanh thu bán hàng hóa	91.556.756.310	77.287.820.530
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>185.685.112.666</b>	<b>468.621.260.025</b>

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức được nhận	176.835.989.000	145.650.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	144.414.687	220.024.490
Lãi tiền gửi	16.397.131	1.957.940.502
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>176.996.800.818</b>	<b>147.828.064.992</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.760.763.511	74.384.084.838
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.590.771.549	315.708.591.392
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>155.351.535.060</b>	<b>390.092.676.230</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lãi vay	4.960.112.813	17.858.207.092
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	341.500.005	421.136.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	54.627.721	84.502.475
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.327.910	(4.008.365.127)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.360.568.449</b>	<b>14.355.481.386</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.380.631.596</b>	<b>27.881.055.867</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.956.875	8.342.410.234
Chi phí lương nhân viên	811.676.368	14.965.379.399
Chi phí bán hàng khác	558.998.353	4.573.266.234
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.395.528.115</b>	<b>18.725.141.756</b>
Chi phí lương nhân viên	2.536.222.306	12.476.622.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.128.514.904	2.773.984.240
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	69.752.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.730.790.905	3.404.782.438
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.776.159.711</b>	<b>46.606.197.623</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn hàng hoá đã bán	84.760.763.511	74.384.084.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.817.300.690	308.006.218.053
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	6.911.942.638	10.123.814.869
Chi phí nhân viên	3.347.898.674	30.192.622.385
Chi phí khác	2.289.789.258	13.992.133.708
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>163.127.694.771</u></b>	<b><u>436.698.873.853</u></b>

**23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>273.599.054</b>	<b>3.374.078.965</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	62.740.000	3.282.383.000
Thu nhập khác	210.859.054	91.695.965
<b>Chi phí khác</b>	<b>(132.981.354)</b>	<b>(487.943.088)</b>
Lỗi từ việc thanh lý công cụ dụng cụ	(17.740.000)	(388.259.571)
Chi phí nộp phạt	(67.327.741)	(47.931.726)
Chi phí khác	(47.913.613)	(51.751.791)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>140.617.700</u></b>	<b><u>2.886.135.877</u></b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.465.557.301	4.049.475.126
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	108.608.192	7.526.001
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	367.618.866	521.360.718
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.941.784.359</b>	<b>4.578.361.845</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập tính thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			VND <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Tại các vị trí kinh doanh khác</i>		<i>Tại kho Phú Mỹ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>187.704.057.088</b>	<b>6.630.210.876</b>	<b>194.334.267.964</b>	<b>168.281.105.655</b>
Thuế suất	20%	17%		
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	37.540.811.418	1.127.135.849	38.667.947.267	33.520.867.153
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được trừ	(271.624.241)	-	(271.624.241)	440.978.851
Chi phí trích trước	237.094.375	-	237.094.375	520.830.613
Dự phòng trợ cấp thôi việc	130.524.491	-	130.524.491	530.105
Thuế TNDN được miễn	-	(563.567.925)	(563.567.925)	(767.005.878)
Thu nhập không chịu thuế	(35.367.197.800)	-	(35.367.197.800)	(29.145.365.000)
Chi phí thuế TNDN năm nay	2.269.608.243	563.567.924	2.833.176.167	4.570.835.844
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	108.608.192	-	108.608.192	7.526.001
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>2.378.216.435</b>	<b>563.567.924</b>	<b>2.941.784.359</b>	<b>4.578.361.845</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	151.612.096	282.136.587	(130.524.491)	(530.105)
Phí dịch vụ	88.845.200	325.939.575	(237.094.375)	111.881.524
Chi phí lãi vay	-	-	-	(632.712.137)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>240.457.296</b>	<b>608.076.162</b>	<b>(367.618.866)</b>	<b>(521.360.718)</b>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	19.334.975.046	18.036.234.905
		Cổ tức được nhận	2.550.000.000	2.550.000.000
		Bán hàng hóa	-	1.188.811.307
		Tạm ứng tiền thuê cảng	-	15.125.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Công ty con	Cổ tức được nhận	169.875.000.000	115.185.661.065
		Góp vốn đầu tư	-	43.678.822.176
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ vận tải	25.125.127.767	-
		Mua dịch vụ vận tải	19.205.006.415	-
		Cung cấp dịch vụ cho thuê kho	15.303.684.745	-
		Bán hàng hóa	3.954.559.301	-
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	10.455.235.239	2.297.045.454
		Bán tài sản cố định	-	2.282.207.957
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	10.333.829	3.722.099.863
		Cổ tức được chia	-	21.140.100.000
		Bán hàng hóa	-	2.644.806.029
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Công ty con	Cổ tức được nhận	4.311.000.000	8.622.000.000
		Mua dịch vụ	-	13.417.969.999
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Công ty liên quan	Tạm ứng tiền chứng khoán	-	19.300.755.967
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	2.268.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	515.900.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	-	15.535.411.427
		Cung cấp dịch vụ vận tải	-	349.363.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa	24.062.901.610 1.568.952.410	- -
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	4.228.800.000 -	- 1.515.100.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	246.219.250	270.282.340
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.778.218.723
Tổng Công Ty Cổ phần Thiết Bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	-	477.400.000
Công ty Cổ phần Cấp điện Việt Nam	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	30.191.885
			<b>30.106.873.270</b>	<b>4.071.192.948</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Công ty con	Cổ tức được nhận	4.311.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Chi hộ	952.058.643	-
Tổng Công Ty Cổ phần Thiết Bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Chi hộ	-	568.103.481
			<b>5.263.058.643</b>	<b>568.103.481</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	<u>17.377.510.686</u>	<u>20.000.000.000</u>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua dịch vụ	4.508.028.969	-
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh	Công ty con	Mua dịch vụ	-	4.247.556.501
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	-	2.229.934.793
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức	Công ty con	Mua dịch vụ	-	190.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	-	10.800.000
			<b><u>4.508.028.969</u></b>	<b><u>6.678.291.294</u></b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Trả hộ	11.325.713.798	-
			<b><u>51.325.713.798</u></b>	<b><u>40.000.000.000</u></b>
<b><i>Phải trả dài hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Đặt cọc thuê cảng	<u>7.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương, thù lao và thưởng	<u>2.608.798.084</u>	<u>1.545.876.000</u>

**26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	-	111.302.792.356
Từ 1 đến 5 năm	-	238.020.301.787
Trên 5 năm	-	3.440.636.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b><u>352.763.730.506</u></b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	-	15.404.904.645
Từ 1 đến 5 năm	-	11.189.631.440
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b><u>26.594.536.085</u></b>

***Kiện tụng***

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4 đang thụ lý vụ kiện, trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ liên quan cho việc tranh tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được vì vậy Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	375.973	880.509
- Đồng Euro (EUR)	8.409	8.172
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.896.111.460	2.896.111.460

**28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập



Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019